

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3
Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng
Mã số thuế: 0312345678

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Xuân Hường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	Ủy viên
Ông Đinh Văn Cường	Ủy viên
Ông Hoàng Duy Anh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Xuân Hường	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016

đến ngày 30/06/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3



Bùi Xuân Hương

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2016



Số: 468-16/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.836.903.885	80.264.738.447
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.431.480.819	8.466.036.196
1. Tiền	111	V.1	15.431.480.819	8.466.036.196
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.732.469.134	14.575.462.590
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	23.400.749.397	13.251.469.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.457.923.664	864.777.834
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.938.271.026	1.406.817.039
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.064.474.953)	(1.064.474.953)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	-	116.873.071
IV. Hàng tồn kho	140		45.127.087.725	54.739.259.213
1. Hàng tồn kho	141	V.9	45.127.087.725	54.739.259.213
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.545.866.207	2.483.980.448
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	-	16.091.136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.480.813.235	2.405.417.448
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15	65.052.972	62.471.864
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95.097.521.794	97.333.386.191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		92.746.275.623	95.202.852.655
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	89.688.675.623	92.145.252.655
- Nguyên giá	222		121.976.294.046	121.112.296.199
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.287.618.423)	(28.967.043.544)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	3.057.600.000	3.057.600.000
- Nguyên giá	228		3.057.600.000	3.057.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	1.884.461.533	1.325.500.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.884.461.533	1.325.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		466.784.638	805.033.536
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	466.784.638	805.033.536
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		182.934.425.679	177.598.124.638

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.052.733.191	74.897.783.372
I. Nợ ngắn hạn	310		47.393.932.191	59.038.982.372
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	12.806.327.557	21.756.757.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	150.032.730	2.824.799.711
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	2.534.906.245	873.174.331
4. Phải trả người lao động	314	V.16	573.493.860	6.236.489.914
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5.365.528.806	185.973.305
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.153.440.708	1.761.219.865
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	22.714.496.194	24.982.972.483
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.095.706.091	417.595.366
II. Nợ dài hạn	330		12.658.801.000	15.858.801.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	12.658.801.000	15.858.801.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.881.692.488	102.700.341.266
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	122.881.692.488	102.700.341.266
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	52.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	52.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.823.527.500	25.924.627.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.376.662.399	6.565.686.881
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.681.502.589	17.710.026.885
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.714.905.227	1.490.516.523
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.966.597.362	16.219.510.362
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		182.934.425.679	177.598.124.638

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thu



Bùi Xuân Hương

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	120.223.226.731	103.636.360.502
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	390.838.628	21.217.000
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10	VI.3	119.832.388.103	103.615.143.502
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	63.636.036.317	56.727.436.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56.196.351.786	46.887.707.372
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	33.592.804	49.172.959
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.505.196.981	1.936.721.602
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.497.166.981	1.878.681.302
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	27.089.041.576	24.375.451.481
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	9.449.969.453	9.249.471.219
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		18.185.736.580	11.375.236.029
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.037.363.971	708.367.656
12. Chi phí khác	32	VI.8	479.741.349	86.261.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		557.622.622	622.106.656
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.743.359.202	11.997.342.685
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.776.761.840	2.658.392.811
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.966.597.362	9.338.949.874
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.313	1.779

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Thu



Bùi Xuân Hưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		114.282.335.919	105.092.180.895
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(73.526.074.292)	(62.465.897.013)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.500.257.228)	(13.691.030.818)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(1.571.683.959)	(1.951.347.810)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.708.400.601)	(3.921.328.864)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.370.211.873	1.249.439.946
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.106.252.148)	(15.415.757.926)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.239.879.564	8.896.258.410
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.708.246.988)	(12.520.960.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		282.318.182	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.592.804	26.446.959
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.392.336.002)	(12.494.513.041)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15.500.000.000	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		19.028.612.179	24.497.523.652
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.497.088.468)	(9.246.981.476)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.913.622.650)	(8.016.806.275)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.117.901.061	7.233.735.901
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		6.965.444.623	3.635.481.270
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.466.036.196	2.426.466.840
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	15.431.480.819	6.061.948.110

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 3 thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/2003/QĐ-BYT ngày 01/09/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 31/03/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là **68.000.000.000 VND** (Sáu mươi tám tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng;
- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế./.

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

Điện thoại: (84-31) 3 842 218 Fax: (84-31) 3 823 125.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 358 đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - TP Hà Nội;
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Số 42/74 Nguyễn Giản Thanh - Quận 10 - TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh tại TP Hải Phòng: Số 16 đường Lê Đại Hành - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hải Phòng). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá đề quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	07 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ ô đất số 6, dãy B, lô TT5B, dự án Tây nam hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư công trình xây dựng chi nhánh tại Đà Nẵng và công trình xây dựng Nhà sản xuất viên nang mềm, dầu cao đề hình thành tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh khi có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ, dụng cụ.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12
CÔ
HN
10
11
1/A

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí lãi vay, chi phí điện, nước,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, doanh thu bán các sản phẩm thiết bị y tế, doanh thu dịch vụ cho thuê kho, trông xe và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

Thu nhập khác của Công ty là thu nhập từ dịch vụ cho thuê kho, trông xe được ghi nhận trên cơ sở thời gian cho thuê đã hoàn thành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% cho các mặt hàng thuốc và 10% cho các mặt hàng và dịch vụ khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

1. Tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	799.729.976	857.447.917
Tiền gửi ngân hàng	14.631.750.843	7.608.588.279
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	8.936.005.199	2.292.145.391
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng	4.849.977.115	3.158.623.111
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Nam Hà Nội	351.849.233	1.342.977.356
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội	45.921.121	452.629.717
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM	445.953.903	139.930.276
Ngân hàng Agribank - CN Hồng Bàng	962.150	979.550
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Bắc Hải	1.082.122	221.302.878
Cộng	15.431.480.819	8.466.036.196

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Dược Đông Bắc	1.197.343.631	-	2.092.699.680	-
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Y tế	4.323.553.810	-	985.171.646	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hòa Phát	2.905.161.379	-	-	-
Công ty TNHH Đại Bắc	3.600.180.130	-	186.798.045	-
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - Ladophar	377.191.199	-	1.114.662.496	-
Công ty TNHH Đầu tư Dược phẩm Minh Đức	2.067.222.123	-	337.972.818	-
Các đối tượng khác	8.930.097.125	1.064.474.953	8.534.164.914	1.064.474.953
Cộng	23.400.749.397	1.064.474.953	13.251.469.599	1.064.474.953

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Thiết bị MPM	1.151.416.400	434.443.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT - CN Hà Nội	-	100.000.000
Các đối tượng khác	306.507.264	330.334.834
Cộng	1.457.923.664	864.777.834

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
- Các khoản tạm ứng	52.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.710.994.980	-	1.199.655.957	-
- Phải thu khác	175.276.046	-	207.161.082	-
Cộng	1.938.271.026	-	1.406.817.039	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	-	-	-	116.873.071
Cộng	-	-	-	116.873.071

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.064.474.953	-	1.064.474.953	-
Công ty "Fileon - Ukraine" (quá hạn thanh toán 05 năm)	971.034.874	-	971.034.874	-
Các đối tượng khác	93.440.079	-	93.440.079	-
Cộng	1.064.474.953	-	1.064.474.953	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2016	67.133.549.559	43.457.546.177	6.579.354.041	3.941.846.422	121.112.296.199
Mua trong kỳ	-	-	1.844.950.910	-	1.844.950.910
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(980.953.063)	-	(980.953.063)
Số dư ngày 30/06/2016	67.133.549.559	43.457.546.177	7.443.351.888	3.941.846.422	121.976.294.046
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2016	8.000.042.593	16.771.067.290	2.551.380.533	1.644.553.128	28.967.043.544
Khấu hao trong kỳ	1.159.442.052	2.054.320.776	400.237.793	187.006.962	3.801.007.583
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(480.432.704)	-	(480.432.704)
Số dư ngày 30/06/2016	9.159.484.645	18.825.388.066	2.471.185.622	1.831.560.090	32.287.618.423
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2016	59.133.506.966	26.686.478.887	4.027.973.508	2.297.293.294	92.145.252.655
- Tại ngày 30/06/2016	57.974.064.914	24.632.158.111	4.972.166.266	2.110.286.332	89.688.675.623

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 56.444.157.551 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 58.458.733.437 VND).

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.444.388.223 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.404.004.157 VND).

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2016	3.057.600.000	3.057.600.000
Số dư ngày 30/06/2016	3.057.600.000	3.057.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2016	-	-
Số dư ngày 30/06/2016	-	-
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2016	3.057.600.000	3.057.600.000
- Tại ngày 30/06/2016	3.057.600.000	3.057.600.000

9. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu	28.922.176.425	-	31.639.302.968
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.227.115.332	-	13.375.815.678	-
Thành phẩm	8.254.119.117	-	8.441.699.058	-
Hàng hoá	3.723.676.851	-	1.282.441.509	-
Cộng	45.127.087.725	-	54.739.259.213	-

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Công trình xây dựng Nhà sản xuất viên nang mềm, dầu cao	558.961.533	-
Công trình xây dựng chi nhánh tại Đà Nẵng	1.325.500.000	1.325.500.000
Cộng	1.884.461.533	1.325.500.000

11. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	16.091.136
Chi phí chờ phân bổ khác	-	10.974.305
<i>b) Dài hạn</i>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	466.784.638	805.033.536
Cộng	466.784.638	821.124.672

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***12. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	22.714.496.194	22.714.496.194	19.028.612.179	21.297.088.468	24.982.972.483	24.982.972.483
Vay ngân hàng	5.791.496.194	5.791.496.194	12.305.612.179	19.397.088.468	12.882.972.483	12.882.972.483
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (i)	5.791.496.194	5.791.496.194	12.305.612.179	19.397.088.468	12.882.972.483	12.882.972.483
Vay cá nhân (ii)	16.923.000.000	16.923.000.000	6.723.000.000	1.900.000.000	12.100.000.000	12.100.000.000
Nguyễn Đình Thụ	1.350.000.000	1.350.000.000	1.000.000.000	-	350.000.000	350.000.000
Lưu Tuấn Phương	1.800.000.000	1.800.000.000	-	200.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Bùi Văn Hiệp	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Nguyễn Thị Hoài	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-
Lê Thị Hòa	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	-
Nguyễn Chí Công	2.935.000.000	2.935.000.000	2.398.000.000	-	537.000.000	537.000.000
Các đối tượng khác	6.638.000.000	6.638.000.000	625.000.000	200.000.000	6.213.000.000	6.213.000.000
b) Vay dài hạn	12.658.801.000	12.658.801.000	-	3.200.000.000	15.858.801.000	15.858.801.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (iii)	12.658.801.000	12.658.801.000	-	3.200.000.000	15.858.801.000	15.858.801.000
Tổng cộng	35.373.297.194	35.373.297.194	19.028.612.179	24.497.088.468	40.841.773.483	40.841.773.483

(i) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015- HHTD/HM/NHCT-166-DPTW3 ngày 03/08/2015 với hạn mức vay 30.000.000.000 đồng từ 03/07/2015 đến hết ngày 20/07/2016. Mục đích sử dụng khoản vay: để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C bằng vốn vay ngân hàng, bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất được tính là lãi suất năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ tối đa 4%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền với đất tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng và máy móc thiết bị.



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

(ii) Khoản vay từ cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với kỳ hạn và lãi suất tiền vay theo thỏa thuận từng thời kỳ và theo thông báo của Công ty.

(iii) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng tín dụng số 01/HM/2013 ngày 23/07/2013 với hạn mức vay 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 7 năm. Mục đích sử dụng khoản vay: để bổ sung vốn xây dựng phân xưởng sản xuất thuốc Đông dược. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất thả nổi, được xác định và điều chỉnh theo các quy định trong hợp đồng. Lãi suất của kỳ đầu tiên là 12,5%. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị thực hiện từ dự án.

c) **Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Amoli Enterprises Co.,Ltd	-	-	4.057.200.000	4.057.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dược liệu Sơn Tùng	3.971.625.000	3.971.625.000	1.679.028.540	1.679.028.540
Công ty Cổ phần Hóa dược quốc tế Hà Nội	1.225.989.505	1.225.989.505	-	-
Các đối tượng khác	7.608.713.052	7.608.713.052	16.020.528.857	16.020.528.857
Cộng	12.806.327.557	12.806.327.557	21.756.757.397	21.756.757.397

14. Người mua trả tiền trước

30/06/2016

01/01/2016

VND

VND

Ngắn hạn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoà Phát

-

2.266.463.505

Vũ Duy Đề

50.000.000

237.200.000

Công ty Vận tải Đức Mạnh

-

168.584.000

Các đối tượng khác

100.032.730

152.552.206

Cộng**150.032.730****2.824.799.711****15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
a) <i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	679.117.878	679.117.878	-
Thuế TNDN	708.400.601	3.776.761.840	2.708.400.601	1.776.761.840

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Thuế thu nhập cá nhân	134.805.468	670.028.142	633.520.074	171.313.536
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	29.968.262	1.168.389.842	611.527.235	586.830.869
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	873.174.331	6.300.297.702	4.638.565.788	2.534.906.245
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	62.471.864	-	2.581.108	65.052.972
Cộng	62.471.864	-	2.581.108	65.052.972

16. Phải trả người lao động

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền lương còn phải trả	573.493.860	3.236.489.914
Dự phòng tiền lương (i)	-	3.000.000.000
Cộng	573.493.860	6.236.489.914

(i) là khoản trích lập dự phòng tiền lương không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện năm 2015. Đến thời điểm 30/06/2016, đã hoàn nhập số đã trích lập nhưng chưa chi.

17. Chi phí phải trả

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí quảng cáo	5.365.528.806	-
Trích trước chi phí lãi vay	-	74.516.978
Trích trước chi phí phải trả khác	-	111.456.327
Cộng	5.365.528.806	185.973.305

18. Phải trả khác

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	216.214.629
Kinh phí công đoàn	114.629.261	31.599.261
Bảo hiểm xã hội	16.730.069	-
Bảo hiểm y tế	50.284.365	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.648.100	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	704.636.640	475.822.250
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.264.512.273	1.037.583.725
Cộng	2.153.440.708	1.761.219.865

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***19. Vốn chủ sở hữu****19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2015	52.500.000.000	26.034.627.500	12.347.219.287	90.881.846.787
Lãi trong năm	-	-	16.219.510.362	16.219.510.362
Chia cổ tức	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(1.987.257.713)	(1.987.257.713)
Giảm khác	-	(110.000.000)	(469.445.051)	(579.445.051)
Số dư ngày 01/01/2016	52.500.000.000	25.924.627.500	17.710.026.885	96.134.654.385
Tăng vốn trong kỳ	15.500.000.000	-	-	15.500.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	14.966.597.362	14.966.597.362
Chia cổ tức	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(1.946.341.243)	(1.946.341.243)
Giảm khác	-	(101.100.000)	(648.780.415)	(749.880.415)
Số dư ngày 30/06/2016	68.000.000.000	25.823.527.500	21.681.502.589	115.505.030.089

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	16.874.980.000	13.499.990.000
Các cổ đông khác	51.125.020.000	39.000.010.000
Cộng	68.000.000.000	52.500.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	52.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	15.500.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	68.000.000.000	52.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.400.000.000	6.125.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***19.4 Cổ phiếu**

	30/6/2016	1/1/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.800.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	6.800.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.800.000</i>	<i>5.250.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.800.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.800.000</i>	<i>5.250.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng**19.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	1/1/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2016
Quỹ đầu tư phát triển	6.565.686.881	810.975.518	-	7.376.662.399
Cộng	6.565.686.881	810.975.518	-	7.376.662.399

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại Điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
a) Doanh thu	120.223.226.731	103.636.360.502
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	120.223.226.731	103.636.360.502
Cộng	120.223.226.731	103.636.360.502

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	390.838.628	21.217.000
Cộng	390.838.628	21.217.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	119.832.388.103	103.615.143.502
Cộng	119.832.388.103	103.615.143.502

4. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	63.636.036.317	56.727.436.130
Cộng	63.636.036.317	56.727.436.130

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	33.592.804	26.446.959
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	22.726.000
Cộng	33.592.804	49.172.959

6. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.497.166.981	1.878.681.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.030.000	58.040.300
Cộng	1.505.196.981	1.936.721.602

7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thu nhập từ tiền cho thuê nhà, gửi xe	895.247.285	667.918.762
Thu tiền điện, nước	16.805.913	-
Thu từ thanh lý TSCĐ	91.363.636	-
Thu nhập khác	33.947.137	40.448.894
Cộng	1.037.363.971	708.367.656

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***8. Chi phí khác**

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	41.060.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	300.740.879	-
Các khoản chi phí khác	179.000.470	45.201.000
Cộng	479.741.349	86.261.000

9. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.449.969.453	9.249.471.219
Chi phí nhân viên quản lý	4.859.100.990	4.556.543.309
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	207.811.605	101.309.794
Chi phí đồ dùng văn phòng	121.573.436	528.176.862
Khấu hao tài sản cố định	945.036.160	669.906.667
Thuế, phí, lệ phí	1.618.891.737	1.613.391.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.430.847.476	1.637.369.856
Chi phí bằng tiền khác	266.708.049	142.773.420
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	27.089.041.576	24.375.451.481
Chi phí nhân viên bán hàng	2.087.407.490	3.960.860.769
Chi phí vật liệu bao bì	93.517.282	86.657.496
Chi phí dụng cụ đồ dùng	13.979.090	12.587.272
Khấu hao tài sản cố định	100.904.316	100.904.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.109.252.162	1.631.199.359
Chi phí bằng tiền khác	22.683.981.236	18.583.242.269

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.100.437.609	50.908.368.567
Chi phí nhân công	10.032.152.910	11.835.601.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.801.007.583	3.612.461.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.998.487.423	4.951.138.961
Chi phí bằng tiền khác	25.156.519.843	24.421.484.642
Cộng	91.088.605.368	95.729.054.691

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	120.903.344.878	104.372.684.117
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	102.019.535.676	92.289.080.432
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	18.883.809.202	12.083.603.685
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.776.761.840	2.658.392.811

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.966.597.362	9.338.949.874
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.966.597.362	9.338.949.874
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.470.606	5.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.313	1.779

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	19.028.612.179	24.497.523.652
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	19.028.612.179	24.497.523.652
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	24.497.088.468	9.246.981.476
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	24.497.088.468	9.246.981.476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đại Bắc	Cổ đông
Nguyễn Thị Kim Thu	Kế toán trưởng
Ngô Thị Hồng	Phó Tổng giám đốc

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu	9.441.781.840	5.511.060.900
Công ty TNHH Đại Bắc	9.441.781.840	5.511.060.900
Lãi vay phải trả	19.125.000	18.168.750
Nguyễn Thị Kim Thu	13.500.000	12.825.000
Ngô Thị Hồng	5.625.000	5.343.750

c) Số dư với các bên liên quan

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	3.600.180.130	186.798.045
Công ty TNHH Đại Bắc	3.600.180.130	186.798.045
Các khoản vay	425.000.000	425.000.000
Nguyễn Thị Kim Thu	300.000.000	300.000.000
Ngô Thị Hồng	125.000.000	125.000.000

d) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lương	425.901.438	411.543.966
Các khoản phúc lợi khác	121.203.645	83.698.223
Cộng	547.105.083	495.242.189

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thuốc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	35.373.297.194	40.841.773.483
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	15.431.480.819	8.466.036.196
Nợ thuần	19.941.816.375	32.375.737.287
Vốn chủ sở hữu	122.881.692.488	102.700.341.266
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,16	0,32

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.431.480.819	8.466.036.196
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.274.545.470	13.593.811.685
Cộng	39.706.026.289	22.059.847.881
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	35.373.297.194	40.841.773.483
Phải trả người bán và phải trả khác	14.959.768.265	23.517.977.262
Chi phí phải trả	5.365.528.806	185.973.305
Cộng	55.698.594.265	64.545.724.050

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

8-4
TY
UU
INH
M
P.1

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
30/6/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	14.959.768.265	-	14.959.768.265
Chi phí phải trả	5.365.528.806	-	5.365.528.806
Các khoản vay	22.714.496.194	12.658.801.000	35.373.297.194

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	23.517.977.262	-	23.517.977.262
Chi phí phải trả	185.973.305	-	185.973.305
Các khoản vay	24.982.972.483	15.858.801.000	40.841.773.483

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
30/6/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.431.480.819	-	15.431.480.819
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.274.545.470	-	24.274.545.470

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.466.036.196	-	8.466.036.196
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.593.811.685	-	13.593.811.685

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 3

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thu

Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Hường